

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 97/2020/DSPT  
Ngày: 19/5/2020  
V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Diệp Thúy**

*Các Thẩm phán:* Ông **Nguyễn Thanh Triều**

Ông **Phan Văn Huyện**

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Đoàn Quốc Nam** là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:* Bà **Lê Thị Thắm** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 19 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 74/2020/TLPT-DS ngày 17 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 219/2019/DSST ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 103/2020/QĐPT-DS ngày 02 tháng 03 năm 2020 giữa các đương sự:

\* *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị L**, sinh năm 1960. Nơi cư trú: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện ủy quyền: Ông **Bùi Quang N**, sinh năm: 1956. Nơi cư trú: số 461A, tổ 23, khu 4, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (có mặt).

(Theo giấy ủy quyền ngày 18/9/2019, lập tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang).

\* *Bị đơn:*

1- Ông **Trương Quang B**, sinh năm 1963. (có mặt).

2- Bà **Nguyễn Thị Kim H**, sinh năm 1972. (có mặt).

Cùng cư trú tại: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Do có kháng cáo của: bị đơn Ông Trương Quang B, sinh năm 1963. Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1972.

Cùng cư trú tại: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo án sơ thẩm;*

*\* Tại đơn khởi kiện ngày 18/9/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm đại diện nguyên đơn bà Trần Thị L là ông Bùi Quang N trình bày:*

Trước đây bà Trần Thị L có cho ông Trương Quang B và bà Nguyễn Thị Kim H vay 05 lần tiền và vàng cụ thể như sau:

- Vào ngày 18/3/2017 cho ông Trương Quang B và bà Nguyễn Thị Kim H 20 chỉ vàng 24 Kr. Hai bên có làm biên nhận và thỏa thuận trả trong hạn 02 năm, bà H có ký tên.

- Vào ngày 05/8/2017 cho ông Trương Quang B và bà Nguyễn Thị Kim H vay 10 chỉ vàng 24 Kr. Hai bên có làm biên nhận và thỏa thuận trả trong hạn 02 năm, bà H có ký tên.

- Vào ngày 07/6/2018 cho ông Trương Quang B và bà Nguyễn Thị Kim H vay 60 chỉ vàng 24 Kr. Hai bên có làm biên nhận và thỏa thuận trả trong hạn 01 năm, bà H và ông B có ký tên. Tổng cộng ba lần vay vợ chồng ông B và bà H nợ bà L là 90 chỉ vàng 24Kr.

- Vào ngày 26/3/2018 cho ông Trương Quang B và bà Nguyễn Thị Kim H vay số tiền 20.000.000 đồng. Hai bên có làm biên nhận và thỏa thuận trả trong hạn 01 năm và bà H có ký tên.

- Vào ngày 01/4/2018 cho ông Trương Quang B và bà Nguyễn Thị Kim H vay số tiền 50.000.000 đồng. Hai bên không có làm biên nhận và thỏa thuận trả trong hạn 01 năm. Tổng cộng hai lần vay vợ chồng ông B và bà H nợ bà L là 70.000.000 đồng. Sau đó có trả được 6.000.00 đồng, hiện nay còn nợ lại 64.000.000 đồng.

Nay bà L yêu cầu ông B và bà H phải liên đới trả số tiền 64.000.000 đồng và 90 chỉ vàng 24 Kr một lần kể từ khi án có hiệu lực pháp luật và không yêu cầu trả lãi.

*\* Bị đơn ông Trương Quang B và bà Nguyễn Thị Kim H trình bày: Ông B và bà H xác định có vay số tiền 70.000.000 và 90 chỉ vàng 24 Kr như bà L yêu cầu là đúng. Sau đó vợ chồng ông có trả được 6.000.000 đồng còn nợ lại số tiền 64.000.000 đồng và 90 chỉ vàng 24 Kr. Nay ông B và bà H cũng đồng ý trả số tiền 64.000.000 đồng và 90 chỉ vàng 24 Kr nhưng xin trả dần mỗi tháng 01 chỉ*

vàng 24 Kr còn trả theo yêu cầu của bà L thì ông, bà không có khả năng vì hoàn cảnh kinh tế gia đình gặp khó khăn.

Bản án dân sự sơ thẩm số 219/2019/DSST ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân huyện C, tỉnh Tiền Giang căn cứ Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 288, khoản 2 Điều 468, Điều 463 và Điều 466 Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

*Xử:* 1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L.

Buộc ông Trương Quang B và bà Nguyễn Thị Kim H liên đới trả cho bà Trần Thị L số tiền là 64.000.000 ( sáu mươi bốn triệu) đồng và 90 ( chín mươi) chỉ vàng 24 Kr, kể từ khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 11/11/2019 ông Trương Quang B, bà Nguyễn Thị Kim H có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, xem xét cho ông bà trả dần số nợ của bà L.

Tại phiên tòa bị đơn ông Trương Quang B, bà Nguyễn Thị Kim H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Hoàn cảnh kinh tế gia đình ông bà đang gặp khó khăn, không có khả năng trả nợ cho bà L một lần, xin trả dần mỗi tháng 01 chỉ vàng 24kr cho đến khi hết nợ.

Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng, chấp hành đúng qui định của pháp luật về tố tụng tại tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của ông B, bà H là không có căn cứ, Tại phiên tòa phúc thẩm ông B, bà H không cung cấp chứng cứ mới nên không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ y án sơ thẩm.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa lời trình bày của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Trương Quang B, bà Nguyễn Thị Kim H thực hiện đúng quy định theo Điều 272 Bộ luật tố tụng dân sự, thời hạn kháng cáo đúng qui định Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự là đúng quy định.

[2] Về nội dung: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ có cơ sở xác định thời gian từ năm 2017 đến năm 2018 bà Trần Thị L cho ông Trương Quang B, bà Nguyễn Thị Kim H vay nhiều lần, cụ thể số tiền vay là 70.000.000 đồng và vàng là. Tổng số tiền vàng vay 70.000.000 đồng, 90 chỉ vàng 24kr, không thỏa thuận lãi và thời gian trả nợ, việc vay tiền có làm giấy nợ. Chứng cứ chứng minh của nguyên đơn là 04 giấy nợ ngày 26/3/2018; 07/6/2018; 05/8/2017; 18/3/2017, các biên nhận nợ trên đều có chữ ký của ông B, bà H. Phía bị đơn ông B, bà H cũng thừa nhận chữ ký tên trong giấy nợ là do ông bà viết và ký tên. Do đó, án sơ thẩm xác định giữa bà Trần Thị L và ông Trương Quang B, bà Nguyễn Thị Kim H xác lập hợp đồng vay tài sản theo qui định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 là có căn cứ.

Quá trình xem xét đánh giá hợp đồng vay giữa bà Trần Thị L và ông Trương Quang B, bà Nguyễn Thị Kim H thấy rằng:

Việc vay tiền giữa các bên được thực hiện từ năm 2017 đến năm 2018 tại thời điểm vay tiền vàng các bên đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và các bên tự nguyện giao kết hợp đồng.

Xét thấy yêu cầu kháng cáo của ông B, bà H xin trả dần mỗi tháng 01 chỉ vàng 24kr cho đến khi hết nợ là không có cơ sở vì yêu cầu xin trả dần của ông B, bà H nhằm kéo dài thời gian trả nợ, chiếm dụng đồng vốn của bà L làm ảnh hưởng quyền lợi của bà L. Đồng thời, yêu cầu xin trả dần của ông B, bà H không được nguyên đơn đồng ý và không phù hợp pháp luật nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B, bà H.

Từ những phân tích trên, yêu cầu kháng cáo của ông B, bà H không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 288, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

***Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim H, ông Trương Quang B. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 219/2019/DSST ngày 01/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C.***

*Tuyên xử:* 1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Trần Thị L.

Buộc ông Trương Quang B, bà Nguyễn Thị Kim H phải liên đới trả cho bà Trần Thị L 90 chỉ vàng 24kr và số tiền 64.000.000 đồng (Sáu mươi bốn triệu đồng). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Trần Thị L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà H, ông B chậm thi hành đối với phần tiền thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Kim H, ông Trương Quang B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm và 21.248.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà H, ông B đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002574 ngày 11/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C nên còn phải nộp tiếp 21.248.000 đồng nữa.

Hoàn lại bà Trần Thị L số tiền 10.600.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 002402 ngày 19/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

***Nơi nhận:***

- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Diệp Thúy**

